

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96,390,948,249	246,397,572,412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,245,913,441	38,381,502,732
111	1. Tiền		2,245,913,441	38,381,502,732
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29,601,916,878	64,620,348,717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25,655,458,263	64,038,380,611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,142,468,310	550,541,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1,093,121,098	1,320,557,899
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,289,130,793)	(1,289,130,793)
140	IV. Hàng tồn kho	9	57,350,580,928	135,561,245,607
141	1. Hàng tồn kho		70,411,117,019	140,518,128,428
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13,060,536,091)	(4,956,882,822)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,192,537,002	7,834,475,356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	564,183,444	581,566,705
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5,628,044,432	6,252,599,525
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,000,309,126	1,000,309,126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120,589,530,677	130,926,026,357
220	II. Tài sản cố định		55,530,412,135	65,561,944,819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55,515,898,260	65,542,430,940
222	- Nguyên giá		211,862,101,022	217,302,249,632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156,346,202,762)	(151,759,818,692)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14,513,875	19,513,879
228	- Nguyên giá		35,000,000	35,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,486,125)	(15,486,121)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		285,454,545	240,000,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		285,454,545	240,000,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	64,481,677,938	64,369,864,598
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2,954,982,135	2,831,768,795
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61,526,695,803	61,538,095,803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		291,986,059	754,216,940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	291,986,059	754,216,940
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		216,980,478,926	377,323,598,769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108,060,266,139	237,088,844,089
310	I. Nợ ngắn hạn		107,942,016,139	236,597,012,812
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	28,135,629,374	53,958,570,969
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4,617,433,622	366,260,125
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	615,920,566	325,778,411
314	4. Phải trả người lao động		3,594,632,235	4,152,552,276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		417,562,609	557,768,311
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11,000,000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	9,089,157,705	12,575,810,139
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	61,064,838,453	164,324,344,327
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		395,841,575	335,928,254
330	II. Nợ dài hạn		118,250,000	491,831,277
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	118,250,000	173,750,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	318,081,277
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		108,920,212,787	140,234,754,680
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	108,840,903,650	140,155,445,543
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225,000,000,000	225,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225,000,000,000	225,000,000,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		854,984,213	432,434,213
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4,656,700,469)	(4,656,700,469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3,862,117,752	3,705,170,178
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(134,810,684,495)	(102,583,841,492)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(103,352,596,221)	(82,938,386,386)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(31,458,088,274)	(19,645,455,106)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18,591,186,649	18,258,383,113
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79,309,137	79,309,137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79,309,137	79,309,137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216,980,478,926	377,323,598,769





Nguyễn Ngọc Thắng Lê Kim Thảo Cao Minh Chuyên
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 Năm nay	Quý 04 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		144,503,903,930	319,124,830,855	829,486,300,610	843,852,517,260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		627,407,860	655,741,763	1,138,735,965	4,355,521,573
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		143,876,496,070	318,469,089,092	828,347,564,645	839,496,995,687
4. Giá vốn hàng bán	11		142,948,146,807	315,229,675,238	831,629,291,007	848,449,935,542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		928,349,263	3,239,413,854	(3,281,726,362)	(8,952,939,855)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		329,635,382	334,723,459	16,886,805,925	36,080,629,876
7. Chi phí tài chính	22		2,331,490,952	2,744,499,391	10,427,363,470	10,089,973,283
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,448,806,822	2,067,394,932	8,039,238,327	8,565,888,415
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		114,852,246	86,892,709	377,908,340	75,141,934
9. Chi phí bán hàng	25		2,108,025,892	4,208,314,305	9,220,666,851	12,011,797,767
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,943,855,980	5,491,237,567	19,632,704,450	20,900,168,656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,010,535,933)	(8,783,021,241)	(25,297,746,868)	(15,799,107,751)
12. Thu nhập khác	31		2,150,374,876	264,391,448	3,123,303,361	1,882,399,115
13. Chi phí khác	32		1,976,335,061	620,292,859	4,533,767,473	3,125,246,776
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		174,039,815	(355,901,411)	(1,410,464,112)	(1,242,847,661)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(7,836,496,118)	(9,138,922,652)	(26,708,210,980)	(17,041,955,412)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		600,732,568	243,864,910	1,656,070,058	1,424,942,730
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(1,632,006,270)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(8,437,228,686)	(9,382,787,562)	(28,364,281,038)	(16,834,891,872)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(9,522,739,593)	(9,902,059,825)	(31,458,088,274)	(19,645,455,106)
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		1,085,510,907	519,272,263	3,093,807,236	2,810,563,234
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(423)	(440)	(1,398)	(873)

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thăng

Lê Kim Thảo

Ngày 13 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀM ĐỐC

CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM

ĐỒNG NAI

TP. BIÊN HÒA

Số 02/2020

Caoy Minh Chuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 04/2020	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		902,517,472,811	854,652,885,955
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(483,313,210,634)	(608,870,639,145)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,702,507,204)	(31,872,566,767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,976,215,728)	(8,081,351,454)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-1,299,202,402	(1,424,996,794)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		166,367,845,458	346,526,389,467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(209,626,762,589)	(370,500,547,949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		338,967,419,712	180,429,173,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(628,155,000)	(3,711,164,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác, tiền thu từ bán cổ phần	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,705,914,718	27,534,715,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,077,759,718	25,823,551,289
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56,837,135,867	280,853,727,254
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(443,158,222,784)	(469,322,713,194)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(3,859,681,804)	(3,386,012,602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(390,180,768,721)	(191,854,998,542)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		(36,135,589,291)	14,397,726,060
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,381,502,732	23,983,776,672
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2,245,913,441	38,381,502,732

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51.50%	51.50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	45,879,521	117,995,129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,200,033,920	38,263,507,603
	<u>2,245,913,441</u>	<u>38,381,502,732</u>

268
 NG T
 PHẢ
 ẮT NH
 THỰC
 G N A
 T.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2,954,982,135
				<u><u>2,954,982,135</u></u>

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào đơn vị khác				VND
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức				-
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam				-
				<u><u>61,526,695,803</u></u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12.00%	12.00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt	Hồ Chí Minh	0.30%	0.30%	Sản xuất thuốc, hóa dược

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Sao Mỹ	2,171,888,648	-	-	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Tâm Minh	1,415,250,237	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Gim Pharma	3,349,983,631	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đồng Tân	1,708,033,251	-	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín nghĩa	4,016,190,337	-	292,275,000	-
Michael Waring Trading Pty Ltd	2,816,339,543	-	21,158,999,949	-
Capitol Distribution	765,415,000	-	-	-
Công Ty TNHH Neumanm Gruppe	873,291,511	-	-	-
Sucafina SA	-	-	7,711,239,320	-
Phải thu khách hàng khác	8,539,066,105	(242,758,671)	34,875,866,342	(242,758,671)
	25,655,458,263	(242,758,671)	64,038,380,611	(242,758,671)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4,020,480,337	-	491,442,999	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
COVALENT LABORATORIES	2,498,904,000	-	-	-
Các đối tượng khác	1,643,564,310	(172,616,000)	550,541,000	(172,616,000)
	4,142,468,310	(172,616,000)	550,541,000	(172,616,000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	168,350,522	-	126,073,722	-
Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	45,095,179	-	304,896,780	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873,756,122	(873,756,122)	873,756,122	(873,756,122)
Phải thu khác	919,275	-	10,831,275	-
	1,093,121,098	(873,756,122)	1,320,557,899	(873,756,122)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Annprash Pte Ltd	641,525,025	-	641,525,025	-
- Kothari Products Singapore Pte Ltd	232,231,097	-	232,231,097	-
- Các đối tượng khác	415,374,671	-	415,374,671	-
	1,289,130,793	-	1,289,130,793	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22,391,681,374	-	28,888,144,962	-
Công cụ, dụng cụ	752,315,109	-	802,387,510	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,975,183,099	-	10,450,059,334	-
Thành phẩm	28,664,960,185	(13,060,536,091)	53,700,304,447	(4,956,882,822)
Hàng hoá	8,653,007,970	-	44,685,025,927	-
Hàng gửi đi bán	1,973,969,282	-	1,992,206,249	-
	70,411,117,019	(13,060,536,091)	140,518,128,429	(4,956,882,822)

Trong đó:

- Hàng tồn kho đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	122,881,766,631		85,167,203,334		6,860,750,291		1,706,843,054		216,616,563,310	
- Mua trong kỳ	-		-		-		-		-	
- Thanh lý, nhượng bán	3,546,536,288		559,068,000		265,000,000		383,858,000		4,754,462,288	
Số dư cuối kỳ	119,335,230,343		84,608,135,334		6,595,750,291		1,322,985,054		211,862,101,022	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	93,606,260,970		57,187,573,202		5,444,649,239		1,427,021,566		157,665,504,977	
- Khấu hao trong kỳ	1,127,097,253		1,100,106,232		127,981,808		19,356,900		2,374,542,193	
- Thanh lý, nhượng bán	2,645,973,158		422,989,452		241,023,798		383,858,000		3,693,844,408	
Số dư cuối kỳ	92,087,385,065		57,864,689,982		5,331,607,249		1,062,520,466		156,346,202,762	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	29,275,505,661		27,979,630,132		1,416,101,052		279,821,488		58,951,058,333	
Tại ngày cuối kỳ	27,247,845,278		26,743,445,352		1,264,143,042		260,464,588		55,515,898,260	

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 35.000.000 VND và 20.486.125 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 1.250.001 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	564,183,444	581,566,705
	564,183,444	581,566,705
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	291,986,059	754,216,940
	291,986,059	754,216,940

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Benovas	2,420,612,300	2,420,612,300	-	-
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Septodont Pharmaceutical Ltd	2,271,900,000	2,271,900,000	-	-
Tianjin Tianyao	5,408,988,717	5,408,988,717	9,798,677,878	9,798,677,878
DNTN Bảo Ngôn	3,226,885,000	3,226,885,000		
Công ty TNHH Nông sản Abro	545,096,350	545,096,350		-
HTX Cà phê Thủy Tiến	-	-	10,527,329,200	10,527,329,200
Phải trả các đối tượng khác	13,409,800,335	13,409,800,335	33,632,563,891	33,632,563,891
	28,135,629,374	28,135,629,374	53,958,570,969	53,958,570,969
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	205,774,600	205,774,600	3,657,735,884	3,657,735,884
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhà Bè	-	286,800,000
CÔNG TY TNHH MTV DUỢC PHẨM 150 COPHAVINA	2,646,245,973	
Công Ty TNHH IMSC	1,029,456,918	
Các đối tượng khác	941,730,731	79,460,125
	4,617,433,622	366,260,125

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		5,691,256,469		5,691,256,469		-		-	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		8,741,550		8,741,550		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,000,309,126		628,525,633		600,732,568		628,525,633		1,000,309,126		600,732,568	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		13,040,748		46,899,444		44,752,194		-		15,187,998	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		970,981,553		235,381,116		1,206,362,669		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		-		-		-		-	
	1,000,309,126		1,612,547,934		6,583,011,147		7,579,638,515		1,000,309,126		615,920,566	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	14,051,660		-	
Phải trả về cổ phần hoá	2,081,525,643		2,209,979,279	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000		208,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-		128,790,100	
Phải trả lãi vay	5,273,955,805		4,535,454,718	
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	1,328,025,567		5,218,254,953	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	291,599,030		275,331,089	
	9,089,157,705		12,575,810,139	
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118,250,000		173,750,000	
	118,250,000		173,750,000	
c) Phải trả khác là các bên liên quan	7,355,481,448		6,701,737,972	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)



17 . VAY

	01/10/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	81,266,921,225	81,266,921,225	76,541,823,415	96,743,906,187	61,064,838,453	61,064,838,453
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	33,295,128,570	33,295,128,570	42,731,762,330	48,525,820,050	27,501,070,850	27,501,070,850
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ⁽³⁾	30,089,579,575	30,089,579,575	29,925,035,132	41,683,658,233	18,330,956,474	18,330,956,474
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾	10,539,714,218	10,539,714,218	-	-	10,539,714,218	10,539,714,218
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	7,342,498,862	7,342,498,862	3,885,025,953	6,534,427,904	4,693,096,911	4,693,096,911
	318,000,000	318,000,000	-	318,000,000	-	-
	318,000,000	318,000,000	-	318,000,000	-	-
	81,584,921,225	81,584,921,225	76,541,823,415	97,061,906,187	61,064,838,453	61,064,838,453
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	106,081,277	106,081,277	-	106,081,277	-	-
	106,081,277	106,081,277	-	106,081,277	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số DNI/20010 ngày 07/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu các loại;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thế chấp Hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KHLC ngày 15/01/2018;
 - + Thế chấp Quyền đòi nợ theo Hợp đồng khung thế chấp quyền đòi nợ số SME/DNI/18/0005/HĐTC-KPT ngày 15/01/2018;
 - + Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng bảo lãnh số SME/DNI/18/0005/HĐBL ngày 15/01/2018;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.501.070.850 VND
- (2) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202000287 ngày 06/03/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/03/2021;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm đối với VND hoặc 4%/năm đối với USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC-SĐBS.01 ngày 07/01/2019;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.330.956.474 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 12/2016/HĐNT ngày 12/04/2016, Phụ lục số 14/2016/PLHĐNT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.539.714.218 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 2019045/HĐTD/QLN ngày 02/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/2009/KH2/VCBDAI ngày 25/08/2009, số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013, số 20130109/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.693.096.911 VND.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (*)	10,539,714,218	5,273,955,805	10,539,714,218	4,491,758,693
	10,539,714,218	5,273,955,805	10,539,714,218	4,491,758,693

Ghi chú:

(*) Công ty mẹ



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54.00	121,500,000,000	54.00	121,500,000,000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39.84	89,643,000,000	39.84	89,643,000,000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	4.44	10,000,000,000	4.44	10,000,000,000
Các cổ đông khác	1.71	3,857,000,000	1.71	3,857,000,000
	100	225,000,000,000	100	225,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	225,000,000,000	225,000,000,000

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22,500,000	22,500,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

d) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3,862,117,752	3,705,170,178
	3,862,117,752	3,705,170,178

19 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(4,656,700,469)	(4,656,700,469)
	(4,656,700,469)	(4,656,700,469)

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	79,309,137	79,309,137
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	79,309,137	79,309,137

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và Công ty con ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 1996 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 133.781,40 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,671.09	568,190.15

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2,233,552,299	2,233,552,299

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	36,471,084,786	91,540,337,882
Doanh thu bán hàng hóa	102,801,915,387	222,849,779,732
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,230,903,757	4,734,713,241
	144,503,903,930	319,124,830,855
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	32,705,287,910	4,087,612,020

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	572,027,517	151,315,416
Giảm giá hàng bán	55,380,343	504,426,347
	627,407,860	655,741,763

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37,718,608,165	94,187,422,042
Giá vốn của hàng hóa đã bán	101,859,097,778	218,391,551,712
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,370,440,864	2,650,701,484
	142,948,146,807	315,229,675,238

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,741,889	33,211,624
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	127,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	208,195,155	174,311,835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	119,698,338	-
	329,635,382	334,723,459
Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	84,327,748	-

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,448,806,822	2,067,394,932
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	122,633,289	110,104,459
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	760,050,841	567,000,000
	2,331,490,952	2,744,499,391
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	239,092,695	199,714,358

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,286,114	119,115,486
Chi phí nhân công	894,129,729	1,404,416,876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72,863,911	79,637,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911,999,721	2,538,957,308
Chi phí khác bằng tiền	178,746,417	66,187,267
	2,108,025,892	4,208,314,305



28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72,366,258	169,904,639
Chi phí nhân công	2,511,645,451	2,916,077,054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401,576,743	403,755,974
Thuế, phí, lệ phí	239,574,316	294,479,212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713,941,603	700,454,924
Chi phí khác bằng tiền	1,004,751,609	1,006,565,764
	4,943,855,980	5,491,237,567

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,700,212,910	
Thu nhập khác	450,161,966	264,391,448
	2,150,374,876	264,391,448

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,114,278,790	-
Các khoản bị phạt	70,000,000	12,500,000
Chi phí khấu hao của TSCĐ không sử dụng	758,255,987	575,192,859
Chi phí khác	33,800,284	32,600,000
	1,976,335,061	620,292,859

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	600,732,568	243,864,910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	600,732,568	243,864,910
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(371,783,493)	(554,887,680)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(628,525,633)	(445,421,446)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(399,576,558)	(756,444,216)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(9,522,739,593)	(9,902,059,825)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9,522,739,593)	(9,902,059,825)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22,500,000	22,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(423)	(440)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,245,913,441	-	38,381,502,732	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,748,579,361	(1,289,130,793)	65,358,938,510	(1,289,130,793)
	28,994,492,802	(1,289,130,793)	103,740,441,242	(1,289,130,793)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			61,064,838,453	164,642,425,604
Phải trả người bán, phải trả khác			37,343,037,079	66,708,131,108
Chi phí phải trả			417,562,609	557,768,311
			98,825,438,141	231,908,325,023

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,245,913,441	-	-	2,245,913,441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25,459,448,568	-	-	25,459,448,568
	<u>27,705,362,009</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27,705,362,009</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,381,502,732	-	-	38,381,502,732
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64,069,807,717	-	-	64,069,807,717
	<u>102,451,310,449</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>102,451,310,449</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	61,064,838,453	-	-	61,064,838,453
Phải trả người bán, phải trả khác	37,224,787,079	118,250,000	-	37,343,037,079
Chi phí phải trả	417,562,609	-	-	417,562,609
	98,707,188,141	118,250,000	-	98,825,438,141
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	164,324,344,327	318,081,277	-	164,642,425,604
Phải trả người bán, phải trả khác	66,534,381,108	173,750,000	-	66,708,131,108
Chi phí phải trả	557,768,311	-	-	557,768,311
	231,416,493,746	491,831,277	-	231,908,325,023

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	76,541,823,415	89,831,387,619
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	97,167,987,464	94,692,528,107

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
		VND	VND
	Mối quan hệ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,705,287,910	4,087,612,020
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	29,704,250,720	3,745,887,019
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ	-	6,545,455
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công	Cùng công ty	-	20,880,001
Công ty Cổ phần PT DN Vừa và nhỏ Nhật	Cùng Công ty mẹ	-	18,269,091
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	2,912,727
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	2,994,078,099	291,615,000
Công ty Cổ phần TM&XD Phước Tân	Cùng tập đoàn	6,959,091	-
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	1,502,727
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ		3,915,406,230	9,118,426,343
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4,090,909	43,996,865
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	33,925,181	40,566,162
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ	158,078,273	341,331,562
Công ty Cổ phần Khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	4,345,454
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	3,597,445,200	8,472,186,300
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	121,866,667	216,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính		84,327,748	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	84,327,748	-
Chi phí tài chính		239,092,695	199,714,358
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	239,092,695	199,714,358
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		4,020,480,337	491,442,999
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4,290,000	176,199,999
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	-	22,968,000
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	4,016,190,337	292,275,000
Phải trả người bán ngắn hạn		205,774,600	3,657,735,884
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	4,500,000	10,500,000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ	14,803,500	15,422,540
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ	142,471,100	114,771,244
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	-	3,437,842,100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn	44,000,000	79,200,000
Phải trả khác		7,355,481,448	6,701,737,972
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ	5,273,955,805	4,491,758,693



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,

Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn	2,081,525,643	2,209,979,279
---	-------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	VND 467,287,000	VND 712,735,769

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

